

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THÀNH
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 7 năm 2019
(V/V: Tranh chấp hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH - TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Anh Ngọc.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Lệ Lan - Ông Ngô Trọng Thế.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hưng - Thư ký tòa án nhân dân huyện Yên Thành - tỉnh Nghệ An.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 243/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:128/2019/QĐXX-ST ngày 06/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2019/QĐ-HPT ngày 19 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh ngày 25/04/1992.
Địa chỉ cư trú: xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.
Nghề nghiệp: Làm ruộng. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang T - sinh ngày 01/9/1991.
Địa chỉ cư trú: xóm 9, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.
Nghề nghiệp: Làm ruộng. (Vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang T, tổ chức cưới nhau vào tháng 5/2011, trước khi kết hôn có quá trình tìm hiểu, hôn nhân trên cơ sở tình yêu và tự nguyện đến với nhau, sau đó tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán, được sự đồng ý của hai gia đình bạn bè chứng kiến, nhưng lúc đó anh chị chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn vì lý do bận công việc làm ăn xa. Đến tháng 10/2011 thì chị T, anh T mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số:70/2011 ngày 24/10/2011. Sau khi cưới và đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung được 04 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nhưng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt thường ngày chưa làm ảnh hưởng đến hạnh phúc của vợ chồng, hôn nhân chưa có dấu hiệu đổ vỡ. Đến đầu năm 2019 thì mâu thuẫn xảy ra giữa vợ chồng xảy ra thường xuyên dẫn chị T mất tình cảm đối với anh T, nguyên nhân cơ bản là do anh T không có ý thức xây dựng gia đình, kiếm có gây

chuyện đối với vợ, thường xuyên chửi bới vợ và xúc phạm bên ngoài, ngoài ra anh T uống rượu bê tha, mọi tiền bạc làm ra anh T chỉ sử dụng cho cá nhân của mình, tụ tập bạn bè nhậu nhẹt. Chị T và bên nội đã góp ý để anh T sửa đổi lối sống tính cách lối sống để vợ chồng tiếp tục sống với nhau, nhưng mọi góp ý của chị T, gia đình bên nội bị anh T không nghe, anh T ngày càng hư hỏng hơn, thậm chí anh T còn đánh chị T mỗi khi chị góp ý. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hòa giải tại gia đình nhưng không đưa lại kết quả gì, ngược lại mâu thuẫn vợ chồng xảy ra ngày càng sâu sắc trầm trọng hơn, chị T đã về bên ngoại sống ly thân, cắt đứt các quan hệ vợ chồng từ tháng 3/2019 đến nay. Chị T xác định hôn nhân giữa chị và anh T đã đổ vỡ, dù có hòa giải đến đâu thì vợ cũng thể hàn gắn, đoàn tụ chị T đề nghị Tòa giải quyết được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

Anh Nguyễn Quang T nhất trí về thời gian và các điều kiện kết hôn của vợ chồng đúng như chị Trần Thị T đã trình bày. Anh T thừa nhận trước năm 2019 thì vợ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn đối với nhau, nhưng không ảnh hưởng đến hôn nhân, tháng 01/2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là chị T sống thiếu tôn trọng chồng, không chăm lo sức khỏe cho chồng, mọi sự bảo ban của chồng đối với vợ thì chị T không nghe, bực tức anh T có tát, đánh chị T một vài lần, nhưng việc đánh chị T là để dạy vợ, đe dọa vợ chứ không có ý gì khác. Ngoài nguyên nhân mâu thuẫn trên thì anh T cũng thừa là do uống rượu nhiều vợ góp ý không nghe, cho nên chị T thấy khó chịu, vợ chồng đã có nhiều lời qua tiếng lại, xử sự không đúng mực với nhau. Do mâu thuẫn ngày càng sâu sắc nên vợ chồng đã sống ly thân cắt đứt các quan hệ từ đầu tháng 3/2019 cho đến nay. Sau khi chị T có đơn yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn anh T thấy sai trái đối với vợ đã đến xin lỗi vợ, mẹ vợ với mục đích là để vợ chồng đoàn tụ, nhưng chị T không tha thứ, quá trình hòa giải anh T xác định đang còn tình cảm đối với vợ, rất yêu vợ anh đề nghị Tòa án xem xét không giải quyết cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

-Về quan hệ con chung: Vợ chồng có với nhau 02 con chung cháu Nguyễn Thị Kim A(Giới tính: nữ), sinh ngày 14/01/2012 và cháu Nguyễn Đăng D (Giới tính: nam), sinh ngày 29/11/2014. Từ ngày vợ chồng sống ly thân, hai con chung lúc thì sinh sống với anh T và bên nội, lúc thì về sinh sống với chị T và bên ngoại, thời gian chủ yếu là sinh sống với anh T và bên nội. Để có trách nhiệm đối với các con chị T đề nghị giao cho mỗi người nuôi mỗi cháu, chị T đề nghị giao cho chị được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Kim A(Giới tính: nữ), sinh ngày 14/01/2012 vì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Giao cháu Nguyễn Đăng D(Giới tính: nam), sinh ngày 29/11/2014 cho anh T, do mỗi bên nuôi mỗi cháu nên các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh T cho rằng sau khi ly hôn, anh phải đi làm ăn xa không có điều kiện để trực tiếp nuôi con, anh đề nghị giao cả hai con chung cho chị T nuôi, anh cấp dưỡng tiền nuôi con hai con mỗi tháng 400.000 đồng.

- Về quan hệ tài sản: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang T không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Quang T sau khi Tòa án tiến hành hòa giải lần thứ nhất, Tòa án tiếp tục thông báo để hòa giải lần tiếp theo nhưng anh T không hợp

tác nên tòa án đã lập biên bản để làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự và đề nghị giải quyết vụ án như sau :

Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án đúng qui định tại khoản 1 điều 28 điểm a khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 của BLTTDS. Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của thẩm phán qui định tại Điều 48, Điều 203 của BLTTDS, xác định tư cách người tham gia tố tụng theo qui định tại Điều 68 của BLTTDS. Tiến hành thu thập xác minh chứng cứ theo qui định tại chương VII của BLTTDS, làm rõ tình tiết khách quan của vụ án. Tổ chức mở phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo qui định tại điều 204; 208; 209; 210; 211 của BLTTDS. Đã chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu theo qui định tại điều 220 của BLTTDS. Thư ký đã thực hiện đúng qui định tại điều 51 của BLTTDS. Hội đồng xét xử thực hiện đúng qui định tại Điều 227 của BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng đầy đủ qui định tại điều 70 và điều 71 của BLTTDS. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ qui định tại Điều 70 và Điều 72 của BLTTDS.

- Về nội dung: Với các tài liệu có trong hồ sơ, thấy rằng yêu cầu của chị Trần Thị T đề nghị giải quyết ly hôn, giải quyết nuôi con đối với anh Nguyễn Quang T là có căn cứ. Căn cứ các Điều 56, 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết cho chị T được ly hôn anh T. Giao con chung cháu Nguyễn Thị Kim A(Giới tính: nữ), sinh ngày 14/01/2012 cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Đăng D(Giới tính: nam), sinh ngày 29/11/2014 cho anh Nguyễn Quang T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26; Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Trần Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

-Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện qui định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất đối với các đương sự. Tại phiên tòa lần thứ nhất nguyên đơn chị Trần Thị T có mặt, bị đơn anh Nguyễn Quang T vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa trong đó ấn định về thời gian tiếp tục xét xử vụ án. Tòa án tiếp tục tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai cho chị T, anh T. Tại phiên tòa lần thứ hai nguyên đơn chị T vắng mặt có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh T tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với

nguyên đơn chị Trần Thị T và bị đơn anh Nguyễn Quang T.

- Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Điều kiện kết hôn, trình tự thủ tục tiến tới hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang T đảm bảo đúng quy định của pháp luật, hôn nhân giữa anh chị là hoàn toàn tự nguyện, chị T, anh T làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An được cấp giấy chứng nhận kết hôn số:70/2011 ngày 24/10/2011, qua đó thấy hôn nhân giữa chị T và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T xảy ra ngày càng trầm trọng và sâu sắc, nguyên nhân cơ bản là do anh T không có ý thức xây dựng gia đình, thường xuyên uống rượu say, có những hành động, lời nói gây khó chịu cho chị T, ảnh hưởng đến cuộc sống hôn nhân làm hôn nhân rạn nứt. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên, sau khi say rượu anh T đánh đập chị T nhiều lần có dấu hiệu bạo lực gia đình. Do muốn níu kéo hôn nhân, bước đầu chị T đã góp ý để anh T sửa đổi nhưng không đưa lại kết quả, thậm chí anh T còn hư hỏng hơn. Chị T thấy hôn nhân đã đổ vỡ, đã mất hết niềm tin tình cảm đối với anh T, chị đã về bên ngoại sống ly thân từ tháng 3/2019. Sau khi sống ly thân chị T không muốn níu kéo hôn nhân nên đã cắt đứt các quan hệ, liên lạc đối với anh chồng, qua đó cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh T thực sự đổ vỡ, tan rã, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Quang T là có căn cứ, cần sự chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị.

[2] Về quan hệ con chung: Từ ngày vợ chồng sống ly thân, hai con chung lúc thì sinh sống với anh T và bên nội, lúc thì sinh sống với chị T và bên ngoại sinh sống, thời gian chủ yếu là sinh sống với anh T và bên nội. Chứng tỏ chị T, anh T đều có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con, nếu giao hai con cho chị T nuôi sẽ ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế, thời gian của chị T, quyền lợi của con chung không được đảm bảo, nên cần giao cho mỗi người nuôi một con chung là phù hợp. Cháu Nguyễn Thị Kim A (Giới tính: nữ), sinh ngày 14/01/2012 con chung của vợ chồng đã trên 7 tuổi có nguyện vọng sinh sống với mẹ, chị T đề nghị tòa giao cho chị sóc nuôi dưỡng, cháu còn lại Nguyễn Đăng D (Giới tính: nam), sinh ngày 29/11/2014 giao cho anh T nuôi dưỡng là đúng phù hợp với pháp luật, cần chấp nhận về việc đề nghị giao nuôi con của chị Trần Thị T, do mỗi người nuôi mỗi con, nên các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[3] Về quan hệ tài sản: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Quang T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[4] Về án phí: Buộc chị Trần Thị T phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang T.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Thị Kim A (Giới tính: nữ), sinh ngày 14/01/2012 cho chị Trần Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành.

Giao con chung cháu Nguyễn Đăng D (Giới tính: nam), sinh ngày 29/11/2014 cho anh Nguyễn Quang T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến lúc con chung đủ tuổi trưởng thành.

Các bên không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, chị Trần Thị T, anh Nguyễn Quang T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không được ai cản trở.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 của nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Buộc: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được tính trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003736 ngày 04/6/2019 tại Chi cục thi hành án Yên Thành, chị Trần Thị T đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản do tòa án tổng đạt.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo lên tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại trụ sở UBND xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An và nơi cư trú cuối cùng của bị đơn.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- VKS H. Yên Thành
- Các đương sự
- THA DS H. Yên Thành
- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh Nghệ An
- UBND xã T (ĐKKH)
- Lưu hs, VP

(Đã ký)

Vũ Anh Ngọc